UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 67 /KH-SNN

Bắc Giang, ngày 24 tháng 11 năm 2020

KẾ HOẠCH

Thực hiện Kế hoạch số 302/KH-UBND ngày 28/10/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về thực hiện Kết luận số 81- KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Thực hiện Kế hoạch số 302/KH-UBND ngày 28/10/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về Kế hoạch thực hiện Kết luận số 81- KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi tắt là Kế hoạch số 302/KH-UBND);

Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng Kế hoạch thực hiện Kế hoạch số 302/KH-UBND, nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch số 302/KH-UBND phù hợp với thực tiễn của địa phương để tổ chức thực hiện nhằm mang lại hiệu quả thiết thực; thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh lương thực, thực phẩm làm cơ sở đảm bảo vững chắc về an ninh lương thực quốc gia, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân trong tỉnh, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững và tham gia hiệu quả vào thị trường trong nước và xuất khẩu.

Phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn với tốc độ cao, ổn định và bền vững; có cơ cấu kinh tế ngày càng hợp lý, phù hợp với nền kinh tế tri thức, hiện đại, có hiệu quả cao, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và sự phát triển của khoa học công nghệ; đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

2. Yêu cầu

Các Phòng, đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT phải quán triệt sâu sắc nội dung của Kế hoạch này đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; xác định rõ việc đảm bảo an ninh lương thực (ANLT) là nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đồng thời xây dựng Kế hoạch hành động, cụ thể hóa thành các chương trình, đề án, dự án, cơ chế chính sách và tổ chức triển khai thực hiện phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Giữ ổn định diện tích đất trồng lúa theo theo chỉ đạo của Chính phủ; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nông nghiệp phải đúng quy định của pháp luật về quản lý đất đai và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; việc đa dạng hóa cây trồng phải phù

hợp với điều kiện sản xuất và nhu cầu thực tế, đảm bảo khai thác có hiệu quả cơ sở hạ tầng hiện có để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp của địa phương.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Xác định và triển khai các chương trình, nhiệm vụ, giải pháp phù hợp để thực hiện nhiệm vụ đảm bảo ANLT của tỉnh Bắc Giang đến năm 2030. Thực hiện mục tiêu đảm bảo đủ lương thực, thực phẩm, đáp ứng đủ nhu cầu dinh dưỡng cho người dân trong mọi tình huống nhằm nâng cao sức khỏe, thể trạng, trí tuệ, tầm vóc con người; đồng thời thực hiện tốt mục tiêu giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

Sản xuất nông nghiệp chuyển hướng sang sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nhằm tăng sản lượng lương thực, thực phẩm trên cơ sở đầu tư thâm canh cao vào nông nghiệp đi đôi với ứng dụng công nghệ sinh học; đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên cơ sở khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế cạnh tranh của tỉnh so với các tỉnh trong khu vực; sản xuất nông nghiệp chuyển hướng từ lấy số lượng làm mục tiêu sang sản xuất nâng cao chất lượng, hiệu quả, có giá trị gia tăng cao, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

2. Mục tiêu cụ thể

Tốc độ tăng trưởng về sản xuất nông nghiệp bình quân giai đoạn 2021- 2030 từ 1,5-1,6%/năm. Tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2030 đối với nông nghiệp 30%; tỷ lệ sản phẩm nông nghiệp đảm bảo theo các tiêu chuẩn an toàn lĩnh vực trồng trọt đạt trên 70%, chăn nuôi trên 80%, thủy sản trên 70%, đảm bảo ANLT trên địa bàn tỉnh, tiêu thụ trong nước và một phần xuất khẩu.

Nâng cao hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp 48.700 ha (trong đó diện tích đất 2 vụ lúa bảo vệ nghiêm ngặt 42.190 ha); sản lượng lương thực và thực phẩm hàng năm đạt 986.395 tấn và 213,7 triệu quả trứng để cung cấp đầy đủ, đa dạng, an toàn các loại sản phẩm như thịt, trứng, sữa, thủy sản, rau quả với chất lượng ngày càng cao, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, giữ vững ổn định tình hình chính trị, kinh tế, xã hội ở địa phương trong mọi tình huống.

Sử dụng hiệu quả quỹ đất sản xuất lúa, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân, bảo đảm thu nhập của người dân khu vực nông thôn cao gấp 2 lần so với năm 2020.

**** Mục tiêu đến năm 2025:***

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành nông, lâm và thủy sản bình quân đạt từ 2-3%/năm; Tỷ trọng GRDP của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong cơ cấu kinh tế của tỉnh chiếm 11%.

(2) Cơ cấu giá trị sản xuất: Nông nghiệp chiếm 86%, lâm nghiệp chiếm 6,5%, thủy sản chiếm 7,5%. Trong đó nội ngành nông nghiệp lĩnh vực trồng trọt chiếm 49,2%, chăn nuôi chiếm 48,0% và dịch vụ nông nghiệp chiếm 2,8%.

(3) Tỷ lệ giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 20% trên tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

(4) Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 140 triệu đồng.

(5) Tổng sản lượng lương thực có hạt 624.020 tấn; bình quân lương thực trên đầu người đạt 384 kg/người/năm, rau 290 kg/người/năm, quả 195 kg/người/năm.

(6) Tổng sản lượng thịt hơi các loại 259,9 ngàn tấn, bình quân lượng thịt hơi trên đầu người đạt 144 kg/người/năm; trứng gia cầm 250 triệu quả, bình quân lượng quả trứng trên đầu người đạt 138 quả/người/năm.

(7) Tổng sản lượng thủy sản 55 ngàn tấn, bình quân lượng thủy sản trên đầu người đạt 29,8 kg/người/năm.

**** Mục tiêu đến năm 2030***

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành nông, lâm và thủy sản bình quân đạt 1,5-2%/năm; Tỷ trọng GRDP của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong cơ cấu kinh tế của tỉnh giảm dần còn 6-7%.

(2) Cơ cấu giá trị sản xuất: Nông nghiệp chiếm 84%, lâm nghiệp chiếm 8,5%, thủy sản chiếm 7,5%. Trong đó nội ngành nông nghiệp lĩnh vực trồng trọt chiếm 47%, chăn nuôi chiếm 49% và dịch vụ nông nghiệp chiếm 4%.

(3) Tỷ lệ giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 30% trên tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

(4) Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 170 triệu đồng;

(5) Tổng sản lượng lương thực có hạt 623.720 tấn; bình quân lương thực trên đầu người đạt 370 kg/người/năm, rau 308 kg/người/năm, quả 205 kg/người/năm.

(6) Tổng sản lượng thịt hơi các loại 302,6 ngàn tấn, bình quân lượng thịt hơi trên đầu người đạt 150 kg/người/năm; trứng gia cầm 300 triệu quả, bình quân lượng quả trứng trên đầu người đạt 150 quả/người/năm.

(7) Tổng sản lượng thủy sản 60 ngàn tấn, bình quân lượng thủy sản trên đầu người đạt 31,0 kg/người/năm.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác truyên truyền, quán triệt

Các cấp ủy đảng, chính quyền, cơ quan, đơn vị từ tỉnh đến cơ sở tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt các mục tiêu, nhiệm vụ của Kết luận số 81-KL/TW, Kế hoạch số 302/KH-UBND. Trên cơ sở kết quả tổng kết 10 năm thực hiện Kết luận số 53-KL/TW ngày 05/8/2009 của Bộ chính trị, đã đạt được nhiều thành quả to lớn đảm bảo vững chắc về ANLT góp phần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, nhất là khu vực nông thôn; bên cạnh đó cần nghiêm túc đánh giá những mặt còn hạn chế, nguyên nhân và các bài học kinh nghiệm rút ra, từ đó xây dựng chương trình, kế hoạch tuyên truyền, nhân rộng cách chỉ đạo tốt, những mô hình hay nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu đến năm 2030.

Tiếp tục tuyên truyền để nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên, các tổ chức đảng, chính quyền, các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức sản xuất và mọi người dân về vị trí, vai trò của việc đảm bảo ANLT trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Đổi mới nội dung, phương pháp và đa đạng hình thức tuyên truyền phù hợp với các đối tượng; đẩy mạnh triển khai các phong trào thi đua yêu nước thực hiện Nghị quyết về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

2. Công tác xây dựng quy hoạch và phát triển sản xuất để đảm bảo ANLT quốc gia

2.1. Quy hoạch chung:

Theo Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 21/02/2020 của UBND tỉnh về triển khai lập quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030; Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt xây dựng bản đồ số hóa các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh, các vùng nông sản chủ lực, đặc trưng. Việc quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp được thể hiện rõ từng vùng sản xuất nhằm đảm bảo ANLT và nâng cao giá trị gia tăng, nâng cao thu nhập cho nông dân.

**** Về quy hoạch các loại đất trồng cây lương thực:***

- Diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh đến năm 2025 là 286.660 ha; đến năm 2030 là 271.694 ha, trong đó:

+ Diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2025 là 124.450 ha; đến năm 2030 là 121.869 ha (trong đó: đất trồng lúa đến năm 2025 là 61.190 ha; đến năm 2030 là 51.207 ha).

+ Đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2025 là 8.060 ha; đến năm 2030 là 6.612 ha.

**** Về diện tích gieo trồng và sản lượng các loại cây lương thực***

- Diện tích cây lương thực có hạt gieo trồng toàn tỉnh đến năm 2025 là 107.300 ha, sản lượng 624.020 tấn; đến năm 2030 là 103.300 ha, sản lượng 623.720 tấn, trong đó:

+ Dự kiến diện tích lúa gieo trồng toàn tỉnh đến năm 2025 là 98.000 ha, sản lượng 583.100 tấn; đến năm 2030 là 94.000 ha, sản lượng 582.800 tấn

+ Dự kiến diện tích ngô gieo trồng toàn tỉnh đến năm 2025 là 9.300 ha, sản lượng 40.920 tấn; đến năm 2030 là 8.800 ha, sản lượng 40.920 tấn.

**** Về chăn nuôi:*** Tổng đàn gia súc, gia cầm toàn tỉnh đến năm 2025 là 26,46 triệu con; sản lượng thịt hơi các loại là 259.935 tấn, trứng gia cầm 250 triệu quả; đến năm 2030 tổng đàn gia súc, gia cầm là 35,64 triệu con, sản lượng là 302.675 tấn, trứng gia cầm 300 triệu quả.

**** Về thủy sản:*** Diện tích nuôi trồng thủy sản các loại toàn tỉnh năm 2025 là 12.500 ha, sản lượng 55.000 tấn; đến năm 2030 là 12.700 ha, sản lượng 60.000 tấn.

(Cụ thể chi tiết tại phụ biểu 01, 02,03,04)

**** Về sản xuất nông nghiệp an toàn theo các tiêu chuẩn:*** Nâng cao tỷ lệ sản xuất nông nghiệp theo quy trình, tiêu chuẩn (GAP) và tiêu chuẩn an toàn; đến năm 2025, lĩnh vực trồng trọt đạt 60%, chăn nuôi 46,7%, thủy sản 55,0%, các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm sản, thủy sản được cấp giấy chứng nhận ATTP đạt 96,0%. Đến năm 2030, lĩnh vực trồng trọt đạt 76,7%, chăn nuôi 70,0%, thủy sản 80,0%, các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm sản, thủy sản được cấp giấy chứng nhận ATTP đạt 100,0%.

(Cụ thể chi tiết tại phụ biểu 05)

2.2. Quy hoạch vùng phát triển nhóm sản phẩm chủ lực

Tập trung phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo các trục sản phẩm "nhóm sản phẩm chủ lực" và "nhóm sản phẩm đặc

sản địa phương" (OCOP) nhằm khai thác tối đa lợi thế, tiềm năng của mỗi vùng, của từng địa phương.

- *Đối với nhóm sản phẩm chủ lực:* Áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế (tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, ...) để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

+ *Cây ăn quả*: Hình thành các vùng sản xuất vải thiều, cây có múi (cam, bưởi) chất lượng cao đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP tại Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Tân Yên, trong đó sản phẩm vải thiều đủ tiêu chuẩn xuất khẩu đạt 70% tổng sản lượng vải thiều của tỉnh. Diện tích vải thiều đến năm 2025 là 26.500 ha (trong đó 60,4% diện tích vải sản xuất theo VietGAP, GlobalGAP...); đến năm 2030 là 26.000 ha (trong đó 65,4% diện tích vải sản xuất theo VietGAP, GlobalGAP...).

+ *Cây lúa:* Đến năm 2025, diện tích đất trồng lúa khoảng 61.190 ha (trong đó diện tích lúa 2 vụ là 54.527 ha). Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa khoảng 51.207 ha (trong đó diện tích lúa 2 vụ là 48.700 ha).

+ *Cây rau màu:* Hình thành các vùng sản xuất rau chế biến, rau an toàn đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng tập trung tại các huyện Tân Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng, Lạng Giang, Lục Nam. Đến năm 2025 diện tích rau các loại đạt 27.000 ha, trong đó diện tích rau sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP đạt 10.000 ha. Đến năm 2030 diện tích rau giữ ổn định 28.000 ha, trong đó tỷ lệ diện tích rau được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP là 45%.

+ *Con lợn*: Đến năm 2025, đàn lợn đạt 1,5 triệu con, xây dựng 15 khu chăn nuôi tập trung xa khu dân cư theo tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đến năm 2030, đàn lợn đạt 2,5 triệu con, xây dựng 25 khu chăn nuôi tập trung xa khu dân cư theo tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

+ *Con gia cầm*: Đến năm 2025, đàn gia cầm đạt 25 triệu con, trong đó đàn gà đạt 21 triệu con, xây dựng 15 khu chăn nuôi tập trung xa khu dân cư theo tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đến năm 2030, đàn gia cầm 34 triệu con, trong đó đàn gà đạt 30 triệu con, xây dựng 25 khu chăn nuôi tập trung xa khu dân cư theo tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

+ *Cây lấy gỗ*: Đến năm 2025, diện tích đất rừng 143.700 ha, trong đó: rừng đặc dụng 13.200 ha, rừng phòng hộ 20.500 ha, rừng sản xuất 109.800 ha; diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC đạt 6.000 ha; sản lượng gỗ khai thác bình quân đạt 860.000 m^3/năm, trong đó có 30% sản phẩm gỗ khai thác được đưa vào chế biến sâu phục vụ chính cho xuất khẩu. Đến năm 2030, diện tích đất rừng 141.600 ha, trong đó: rừng đặc dụng 13.500 ha, rừng phòng hộ 20.600 ha, rừng sản xuất 107.400 ha.

- *Thủy sản*: Đến năm 2025, diện tích nuôi thủy sản đạt 12.700 ha, trong đó diện tích chuyên canh đạt 6.200 ha, diện tích nuôi thâm canh 2.000 ha, mở rộng diện tích VietGAP đạt 1.000 ha (chiếm 50% diện tích thâm canh), tổng sản lượng 55.000 tấn (trong đó sản lượng nuôi 52.000 tấn). Đến năm 2030, diện tích nuôi thủy sản giữ ổn định 12.700 ha, trong đó diện tích chuyên canh đạt 6.500 ha, diện tích nuôi thâm canh 2.500 ha, mở rộng diện tích VietGAP đạt 1.500 ha (chiếm 60% diện tích thâm canh), tổng sản lượng 60.000 tấn (trong đó sản lượng nuôi trồng 57.000 tấn).

**** Đối với nhóm sản phẩm đặc sản địa phương (sản phẩm OCOP):***

Đến năm 2025: Phấn đấu toàn tỉnh có khoảng 70 loại sản phẩm OCOP, trong đó có 03 sản phẩm đạt 5 sao (sản phẩm đạt 90-100 điểm, có chất lượng cao,

đạt tiêu chuẩn quốc tế), bao gồm: Vải thiều Lục Ngạn, rượu làng Vân, mỳ Chũ và khoảng 30-40% hợp tác xã nông nghiệp tham gia chương trình OCOP.

Đến năm 2030: Tập trung phát triển, tiêu chuẩn hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm, đưa chương trình OCOP đi vào chiều sâu, gắn phát triển nông nghiệp với các ngành kinh tế khác. Tiêu chuẩn hóa 30-40 sản phẩm OCOP/năm, phấn đấu đến năm 2030 toàn tỉnh có khoảng 400 sản phẩm được xếp hạng từ 3 sao trở lên, trong đó có 3-5 sản phẩm 5 sao, 120-150 sản phẩm 4 sao, còn lại là sản phẩm 3 sao; triển khai thực hiện xây dựng các mô hình làng văn hóa du lịch, các điểm trưng bày sản phẩm OCOP của tỉnh tại các điểm di tích, danh thắng, khu bảo tồn, khu du lịch,...

3. Phát triển cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ

3.1. Cơ sở hạ tầng đê điều, thủy lợi :

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; Quyết định số 2109/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Trên cơ sở đó tiếp tục đầu tư, huy động các nguồn lực để phát triển nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn đồng bộ, gắn với phát triển đô thị và phát triển kinh tế, đặc biệt là các công trình giao thông, thủy lợi, điện, nước, viễn thông, công trình phòng chống thiên tai, công trình phục vụ ứng phó với biến đổi khí hậu (đặc biệt là ngập lụt, bão lũ, hạn hán, sạt lở), hệ thống hạ tầng thương mại, dịch vụ ở nông thôn.

Xây dựng, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh; kết hợp lồng ghép đa dạng hóa nguồn lực của Nhà nước và các thành phần kinh tế để xây dựng, duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng thiết yếu ở khu vực nông thôn như công trình nước sạch, thủy lợi, giao thông nội đồng... Khuyến khích, thu hút đầu tư tư nhân gắn với nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đầu tư công. Khai thác tiềm năng của các công trình thuỷ lợi phục vụ du lịch, dịch vụ cấp nước sinh hoạt, cấp nước công nghiệp.

Về hệ thống thủy lợi phục vụ tưới tiêu cho đất lúa, rau, màu và cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản, đảm bảo an toàn hệ thống công trình thủy lợi, nguồn nước, cấp đủ nước để tưới cho 78.529 ha đất canh tác,bảo đảm tưới chủ động cho 100% diện tích lúa 2 vụ (94.000 ha/năm), nâng tần suất đảm bảo tưới lên 90% vùng đồng bằng và 80% vùng miền núi; đảm bảo tưới, tiêu nước chủ động phục vụ phát triển vùng cây ăn quả 15.000 ha (chiếm 30,2%), nuôi trồng thủy sản và phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, đồng thời đảm bảo cấp đủ nguồn nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu dùng nước ngày càng cao của nền kinh tế.

3.2. Về hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp, phát triển hợp tác xã (HTX), liên kết sản xuất, chế biến và bảo quản

Triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 7/12/2018 của HĐND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Tiếp tục hoàn thiện, đổi mới và nhân rộng các loại hình tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả theo hướng liên kết nông hộ để hình thành các tổ chức hợp tác, hợp tác xã theo địa bàn hoặc sản phẩm; tạo điều kiện gắn sản xuất với doanh nghiệp tiêu thụ; phát triển kinh tế trang trại, doanh nghiệp sản xuất lương thực, nông dân

góp cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất để tham gia doanh nghiệp, phát triển mạng lưới cung ứng dịch vụ nông nghiệp. Phấn đấu đến năm 2030 toàn tỉnh có 820 HTX, 130 tổ hợp tác, 900 trang trại và 08 liên hiệp HTX nông nghiệp; trong đó có 60 - 70% HTX, trang trại trong lĩnh vực nông nghiệp hoạt động có hiệu quả; 60% HTX nông nghiệp, trang trại liên kết với doanh nghiệp sản xuất theo chuỗi giá trị, hoạt động ứng dụng công nghệ cao, trên 50% HTX, trang trại có ứng dụng công nghệ cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

(Cụ thể chi tiết tại phụ biểu 07)

Thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị (sản xuất - tiêu thụ sản phẩm), kết nối với hệ thống tiêu thụ toàn cầu, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo, nòng cốt, dẫn dắt. Ưu tiên đầu tư phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh, chế biến công nghệ cao để phục vụ cho xuất khẩu; chú trọng phát triển công nghiệp phụ trợ và dịch vụ hỗ trợ để phát triển nông nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của nông sản, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (VietGAP, GlobalGAP, GHP, GMP, HACCP, ISO,…) tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao; giảm xuất khẩu sản phẩm thô. Đồng thời nâng cấp, cải tiến công nghệ các nhà máy chế biến nông sản hiện có; nâng cấp, xây dựng các cơ sở giết mổ tập trung; tăng cường ứng dụng cơ giới hóa trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp, phù hợp với điều kiện của từng địa phương, từng loại cây trồng, vật nuôi.

3.4. Về Khoa học và Công nghệ

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chủ chốt của Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển giao khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn. Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ, khuyến nông, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học kỹ thuật phù hợp với cơ chế thị trường. Phát triển thị trường công nghệ nông nghiệp trên cơ sở đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ. Ưu tiên đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm thực hiện tốt các mục tiêu Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035; Quyết định số 1940/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Đề án "Xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020-2025".

Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về công nghệ để hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; thực hiện có hiệu quả các đề án, dự án thuộc chương trình khoa học công nghệ, giai đoạn 2020-2025; thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ trong toàn bộ các khâu của chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp và xây dựng các vùng an toàn về dịch bệnh. Ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu, chọn tạo, phổ biến, chuyển giao các giống mới, các quy trình sản xuất tiên tiến, hiệu quả; ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ số, thông tin, viễn thông, viễn thám trong nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

Nâng cao năng lực hệ thống cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ đảm bảo đủ các yếu tố về cơ sở vật chất, trang thiết bị và con người tiếp cận, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; đồng thời đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản. Phối hợp chặt chẽ với các Viện nghiên cứu, Trường Đại học, các doanh nghiệp để sản xuất, chọn tạo và đưa

vào ứng dụng trên địa bàn tỉnh các giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản có năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp với điều kiện sinh thái của địa phương; nghiên cứu và xây dựng các mô hình ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ từ sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, chế biến nông sản theo chuỗi giá trị gắn với truy xuất nguồn gốc; xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, bảo quản lương thực thực phẩm.

4. Về Phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo lực lượng cán bộ nghiên cứu khoa học và quản lý chuyên ngành thông qua các Viện, Trường Đại học, Trung tâm nghiên cứu và các cơ sở đào tạo, từng bước xây dựng đội ngũ có trình độ quản lý và kỹ thuật chuyên nghiệp, phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Bên cạnh đó cần tổ chức các lớp tập huấn về ứng dụng công nghệ trong quy trình nhân và sản xuất giống cây, con cho lực lượng lao động trực tiếp tham gia các hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm ở các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi nhất để các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài thực hiện các chương trình hợp tác đào tạo tại khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để đào tạo, huấn luyện công nhân, kỹ thuật viên ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp. Có cơ chế, chính sách thu hút cán bộ, nhà khoa học từ các viện, trường, cơ quan nghiên cứu khoa học tham gia làm việc trong khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Xây dựng kế hoạch và triển khai chương trình, đề án đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới nhằm đảm bảo an sinh xã hội nông thôn; hỗ trợ đào tạo nghề để chuyển đổi một bộ phận lao động nông nghiệp sang khu vực công nghiệp, dịch vụ, thương mại và xuất khẩu lao động nông nghiệp.

Xây dựng kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ, tổ chức triển khai có hiệu quả các dự án thành phần của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Đồng thời thực hiện các giải pháp đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động để tăng năng suất lao động nông nghiệp, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông nghiệp ở nông thôn.

Đa dạng hóa các phương thức, mô hình đào tạo, các hình thức liên kết, phối hợp đào tạo theo các đề án, dự án, mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả trên địa bàn; chú trọng dạy nghề cho thanh niên nông thôn, nông dân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, lao động nữ, các đối tượng chính sách và lao động ở vùng đô thị hóa.

5. Cơ chế chính sách đối với nông dân, địa phương và doanh nghiệp

Nâng cao chất lượng xây dựng, hoàn thiện và ban hành các chính sách, pháp luật về nông nghiệp, nông thôn và quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh ngay sau Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai để quản lý chặt chẽ, bảo vệ và nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp; tích tụ, tập trung đất đai trên cơ sở hình thành thị trường chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp, bảo vệ quyền lợi của nông dân. Tạo điều kiện cho nông dân sử dụng linh hoạt đất nông nghiệp để đạt thu nhập cao hơn.

Tiếp tục triển khai và thực hiện đầy đủ, kịp thời chính sách thuế ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh để tạo nhiều việc làm và tăng thu nhập cho nông dân, như: Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh Quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến

khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025; Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND tỉnh Quy định định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; tạo mọi điều kiện, đặc biệt là đất đai, thủ tục hành chính để doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, liên kết xây dựng chuỗi giá trị sản xuất đối với từng ngành hàng mà tỉnh có lợi thế.

Tổ chức thực hiện tốt các cơ chế, chính sách của Trung ương, của Tỉnh trong lĩnh vực nông nghiệp; đồng thời rà soát, bổ sung, điều chỉnh các cơ chế, chính sách của tỉnh để đẩy mạnh thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, như: Chính sách về tích tụ đất đai, chính sách đặc thù của tỉnh để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh,...; huy động các nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn. Trong đó ngân sách nhà nước tập trung cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa như: Hệ thống thủy lợi, đường giao thông nội đồng, đường điện cho sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản; xây dựng các chính sách hỗ trợ để phát triển nông nghiệp, nông thôn nhằm đảm bảo về lương thực, cụ thể như:

- Chính sách hỗ trợ tập trung, tích tụ ruộng đất, xây dựng các vùng sản xuất chuyên canh tập trung quy mô lớn;

- Chính sách hỗ trợ sản xuất các sản phẩm chủ lực của tỉnh theo chuỗi giá trị (sản xuất theo mô hình liên kết, sản xuất ứng dụng công nghệ cao; sản xuất nông nghiệp hữu cơ ...);

- Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (ưu tiên các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh các sản phẩm nông, lâm nghiệp).

6. Xuất khẩu các mặt hàng nông sản, thực phẩm

Đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh như: Vải thiều, rau chế biến, thịt lợn, gà đồi vào thị trường Trung Quốc, ASean, Nhật Bản, Hà Quốc, EU, Mỹ, Australia,…Tiếp tục thực hiện Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15/8/2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo, cũng như các văn bản chỉ đạo liên quan của Bộ Công Thương và của Cục Xuất nhập khẩu, tiếp tục hoàn thiện cơ sở vật chất, nâng cao ý thức trong sản xuất, chế biến và kinh doanh nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho lúa gạo, xây dựng thương hiệu gạo Việt Nam, thương hiệu doanh nghiệp. Đồng thời có biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu gạo trong việc kết nối ký kết các hợp đồng nguyên tắc với các siêu thị, hệ thống phân phối trên địa bàn tỉnh và đảm bảo cung cấp dự trữ quốc gia.

7. Phát triển hệ thống thông tin an ninh lương thực

Đẩy mạnh phát triển hệ thống thông tin ANLT như: Thu thập các thông tin về tình hình sản xuất lương thực, thực phẩm trên địa bàn, bao gồm các chỉ tiêu về diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chính; quy mô đàn vật nuôi, sản lượng sản phẩm một số vật nuôi chính, thu thập các thông tin về thời tiết khí hậu, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi….để chủ động xây dựng kế hoạch và bảo vệ sản xuất. Tiến hành xây dựng mô hình dự báo một số cây trồng, vật nuôi chính; đối với một số sản phẩm như sản xuất lúa gạo có tầm đặc biệt đối với ANLT cần có nhận định tình hình và dự báo nhu cầu về lương thực sát với tình hình thực tế.

Từng bước thiết lập thông tin về thị trường và chính sách lương thực, thực phẩm, thông tin về giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm chính trong nước và

trên thế giới, bao gồm giá bán buôn, bán lẻ tại các tỉnh trong nước, giá xuất khẩu tại một số quốc gia có mặt hàng lương thực, thực phẩm cạnh tranh với Việt Nam; giá nhập khẩu lương thực, thực phẩm tại các thị trường chính trên thế giới; thông tin về chính sách ANLT Quốc gia bao gồm quy hoạch vùng sản xuất chuyên canh, chính sách hỗ trợ người trồng lúa...., thông qua đó sẽ nắm được tình hình chung và định hướng cho quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp tại địa phương.

Chủ động tham gia các hội chợ, triển lãm về nông sản và sản phẩm chế biến trong khu vực và cả nước. Liên kết tiêu thụ sản phẩm tại các chợ đầu mối, hệ thống siêu thị tại những thành phố lớn và thị trường xuất khẩu; tăng cường công tác quảng bá nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý đã được chứng nhận và tiếp tục thực hiện xây dựng các nhãn hiệu hàng hóa nông nghiệp kết hợp sản xuất nông nghiệp công nghệ cao với kinh doanh du lịch sinh thái.

8. Nguồn kinh phí và cơ chế chính sách thực hiện đảm bảo về ANLT

Được bố trí từ nguồn ngân sách trung ương, tỉnh; nguồn vốn thực hiện lồng ghép với từ các chương trình, dự án, đề án phát triển nông, lâm, nghiệp và thủy sản hàng năm của tỉnh.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật là cơ quan thường trực, có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch của các phòng, đơn vị chuyên môn thuộc Sở; tổng hợp báo cáo sơ kết, tổng kết, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cấp trên.

2. Yêu cầu các phòng, đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT phải quán triệt sâu sắc các nội dung của Kế hoạch này đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được biết; đồng thời, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp đã nêu trong kế hoạch để tổ chức triển khai thực hiện đúng mục đích, yêu cầu, mục tiêu đề ra.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện đảm bảo về an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Bắc Giang của ngành Nông nghiệp và PTNT đề nghị các Sở, Ngành và UBND các huyện, thành phố phối hợp triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: Công Thương, KH-ĐT, Tài Chính, KH&CN, TN&MT, Y tế, Thông tin và Truyền thông (p/h);
- Giám đốc, các PGĐ Sở NN&PTNT;
- UBND các huyện, thành phố (p/h);
- Các đơn vị thuộc Sở NN&PTNT: TT&BVTV, CN&TY, Thủy sản, Kiểm lâm, Thủy lợi, PTNT, QLNLS&TS, Trung tâm Khuyến nông, Trung tâm giống cây trồng (t/h);
- Các Phòng thuộc Sở NN&PTNT: Kế hoạch -Tài chính, Quản lý xây dựng công trình, Kỹ thuật- Tổng hợp(t/h);
- Lưu: VT, TT& BVTV.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH BẮC GIANG

Dương Thanh Tùng

BIỂU SỐ 01:
DIỆN TÍCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2030

TT	Diện tích đất	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2020	Mục tiêu năm 2025	Mục tiêu năm 2030
I	**Đất nông nghiệp**	**Ha**	**301.627**	**286.660**	**271.694**
1	Đất sản xuất nông nghiệp	Ha	147.132	134.450	121.869
1.1	Đất trồng lúa	Ha	71.177	61.190	51.207
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*Ha*	60.155	54.427	48.700
+	*Đất trồng lúa 2 vụ cần bảo vệ nghiêm ngặt*	*Ha*			42.190
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	Ha	9.509	8.060	6.612
1.3	Đất trồng cây lâu năm	Ha	66.446	65.200	64.050
2	Đất lâm nghiệp	Ha	145.808	143.716	141.624
2.1	Đất rừng phòng hộ	Ha	20.594	20597	20.601
2.2	Diện tích rừng đặc dụng	Ha	13.037	13.287	13.537
2.3	Diện tích rừng sản xuất	Ha	112.177	109.832	107.486
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ha	8.424	12.700	12.700
4	Đất nông nghiệp khác	Ha	259	603	946
II	**Đất phi nông nghiệp**	**Ha**	**84.570**	**92.284**	**117.200**
III	**Đất chưa sử dụng**	**Ha**	**3.392**	**2.043**	**694**

BIỂU SỐ 02:
DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ LOẠI LƯƠNG THỰC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2020	Mục tiêu năm 2025	Mục tiêu năm 2030
1	**Cây lương thực có hạt**				
	Diện tích	Ha	111.651	107.300	103.300
	Sản lượng	Tấn	626.584	624.020	623.720
1.1	**Lúa**				
	Diện tích gieo trồng lúa	Ha	101.424	98.000	94.000
	Sản lượng lúa	Tấn	583.882	583.100	582.800
1.2	**Ngô**				
	Diện tích gieo trồng ngô	Ha	10.227	9.300	8.800
	Sản lượng ngô	Tấn	42.702	40.920	40.920
3	Cây có củ (khoai, sắn,..)				
	Diện tích gieo trồng	Ha	11.694	12.000	12.500
	Sản lượng	Tấn	157.626	164.500	175.000
4	**Cây ăn quả**				
	Diện tích trồng cây ăn quả	Ha	50.500	50.500	50.500
	Sản lượng quả	Tấn	315.400	340.000	370.000
5	**Rau, đậu các loại**				
	Diện tích	Ha	25.400	27.000	28.000
	Sản lượng	Tấn	452.120	507.600	554.400

BIỂU SỐ 03:
SẢN XUẤT CHĂN NUÔI, THỦY SẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2020	Mục tiêu năm 2025	Mục tiêu năm 2030
I	**Đàn gia súc, gia cầm**	con	**19.580.000**	**26.463.000**	**35.640.000**
1	Đàn trâu	con	42.500	30.000	20.000
2	Đàn bò	con	137.500	133.000	120.000
	Tỷ lệ bò lai	%	80	85	90
3	Đàn lợn	con	1.000.000	1.300.000	1.500.000
	Đàn lợn nái	con	80.000	120.000	150.000
	Tỷ lệ nái ngoại	%	50	70	80
	Đàn lợn thịt xuất chuồng	con	1.900.000	2.500.000	2.900.000
	Tỷ lệ lơn lai, ngoại	%	80	90	95
4	Đàn gia cầm	con	18.400.000	25.000.000	34.000.000
	Đàn gà	con	15.700.000	21.000.000	30.000.000
	Tổng số gia cầm xuất bán	con	25.500.000	35.000.000	47.000.000
II	**Sản phẩm chăn nuôi**				
1	Thịt hơi các loại	tấn	223.130	259.935	302.675
	Thịt lợn hơi	tấn	166.700	205.000	250.000
	Thịt gia cầm	tấn	48.200	47.500	46.325
	Thịt trâu hơi	tấn	2.100	1.500	1.000
	Thịt bò hơi	tấn	6.000	5.800	5.200
	Thịt dê, cừu...	tấn	130	135	150
2	Trứng gia cầm các loại	quả	213.700.000	250.000.000	300.000.000
3	Sản lượng mật ong	tấn	665	700	750
III	**Thức ăn chăn nuôi công nghiệp**	tấn	205.000	290.000	350.000
1	Thức ăn cho đàn gia súc	tấn	90.000	130.000	155.000
2	Thức ăn cho đàn gia cầm	tấn	110.000	120.000	145.000
3	Thức ăn thủy sản	tấn	5.000	40.000	50.000
IV	**Thủy sản**				
1	Diện tích NTTS	Ha	12.500	12.700	12.700
2	Sản lượng thủy sản	Tấn	47.500	55.000	60.000
-	Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	3.000	3.000	3.000
-	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	44.500	52.000	57.000

BIỂU SỐ 04:

TỔNG HỢP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM

STT	Sản phẩm	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2020	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2030
1	Lương thực có hạt	Kg/người/năm	397	384	370
2	Rau các loại	Kg/người/năm	267	290	308
3	Cây ăn quả	Kg/người/năm	187	195	205
4	Thịt hơi	Kg/người/năm	139	144	150
5	Trứng	Quả/người/năm	133	138	150
7	Thủy sản	Kg/người/năm	27,7	29,8	31,0

BIỂU SỐ 05:

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP AN TOÀN (VIETGAP, GLOBALGAP,...) TRONG TRỒNG TRỌT, CHĂN NUÔI VÀ THỦY SẢN

Đơn vị tính: %

STT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2020	Mục tiêu năm 2025	Mục tiêu năm 2030
I	**Trồng trọt**	**49,1**	**60,0**	**76,7**
1	Diện tích cây lúa	70,0	80,0	95,0
2	Diện tích cây rau màu các loại	37,3	40,0	50,0
3	Diện tích cây ăn quả các loại	40,0	60,0	85,0
II	**Chăn nuôi: Gia súc, gia cầm**	**32,0**	**46,7**	**70,0**
1	Tổng đàn trâu, bò	10,0	20,0	50,0
2	Tổng đàn lợn	42,6	60,0	80,0
3	Tổng đàn gia cầm	43,3	60,0	80,0
III	**Thủy sản**	**42,7**	**55,0**	**80,0**
IV	**Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm sản, thủy sản được cấp giấy chứng nhận ATTP**	**93,0**	**96,0**	**100,0**

BIỂU SỐ 06

MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN THỦY LỢI

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ước thực hiện năm 2020	Mục tiêu năm 2025	Mục tiêu năm 2030
1	Số lượng hồ chứa thủy lợi	Hồ	274	275	276
2	Tổng dung tích	triệu m3	387,2	388,3	514,4
3	Tổng diện tích tưới	1000 ha	154,4	154,4	154,4
4	Tổng diện tích tiêu của hệ thống thủy lợi	1000 ha	136,735	136,7	136,7
5	Tỷ lệ DT gieo trồng cây hàng năm được tưới	%	100%	100%	100%
6	Tỷ lệ DT gieo trồng cây hàng năm được tiêu	%	100%	100%	100%
7	Năng lực tưới tăng thêm	%	10%	10%	10%
8	Hiệu suất phục vụ tưới của các công trình thủy lợi	%	90%	100%	100%
9	Hiệu suất phục vụ tiêu của các công trình thủy lợi	%	90%	100%	100%
10	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước	%	98,0%	99,0%	100,0%

BIỂU SỐ 07:
HỢP TÁC XÃ, TỔ HỢP TÁC VÀ TRANG TRẠI

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2020	Mục tiêu năm 2025	Mục tiêu năm 2030
1	**Số HTX, trong đó**	**HTX**	**520**	**670**	**820**
	Trồng trọt	HTX	137	185	280
	Chăn nuôi	HTX	70	100	120
	Thủy lợi	HTX	135	115	80
	Lâm nghiệp	HTX	-	-	-
	Thủy sản	HTX	39	50	60
	Dịch vụ tổng hợp nông nghiệp	HTX	139	220	270
2	**Số tổ hợp tác, trong đó**	**THT**	**39**	**90**	**130**
	Trồng trọt	THT	6	35	64
	Chăn nuôi	THT	1	15	21
	Thủy lợi	THT	30	25	20
	Lâm nghiệp	THT	-	-	-
	Thủy sản	THT	2	15	25
	Dịch vụ tổng hợp nông nghiệp	THT	-	-	-
3	**Số trang trại**	**TT**	**831**	**850**	**900**
	Trồng trọt	TT	63	83	117
	Chăn nuôi	TT	695	674	660
	Lâm nghiệp	TT	11	11	11
	Thủy sản	TT	10	10	12
	Dịch vụ tổng hợp nông nghiệp	TT	52	72	90

BIỂU SỐ 08:

MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM DO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT CHỦ TRÌ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỐ 302/KH-UBND NGÀY 28/10/2020 CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC GIANG VỀ AN NINH LƯƠNG THỰC ĐẾN NĂM 2030

Số TT	Nội dung, nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Sản phẩm	Thời gian hoàn thành
I	**CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, QUÁN TRIỆT NGHỊ QUYẾT, KẾT LUẬN CỦA BỘ CHÍNH TRỊ**					
1	Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp theo Kế hoạch số 302/KH-UBND	Sở Nông nghiệp và PTNT				Thường xuyên hàng năm
II	**XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH/KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2021-2025**					
1	Chương trình/Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Quyết định	Năm 2021
III	**XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHAM PHÁP LUẬT, CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH**					
1	Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	HĐND tỉnh	Nghị quyết	Năm 2020
2	Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	HĐND tỉnh	Nghị quyết	Năm 2020
3	Quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	HĐND tỉnh	Nghị quyết	Năm 2022
IV	**XÂY DỰNG CÁC ĐỀ ÁN, DỰ ÁN**					
1	Đề án xây dựng vùng chăn nuôi lợn, gà an toàn dịch bệnh giai đoạn 2021-2025 theo tiêu chuẩn OIE	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố có liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2020
2	Đề án Phát triển tự động hóa trong nuôi thủy sản thâm canh tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố có liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2020
3	Đề án thực hiện việc cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2020-2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố có liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2020

V	**XÂY DỰNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH**					
1	Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Chủ tịch UBND tỉnh	Kế hoạch	Năm 2021
2	Kế hoạch thực hiện Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Chủ tịch UBND tỉnh	Kế hoạch	Năm 2021
3	Kế hoạch khuyến nông trọng điểm tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Chủ tịch UBND tỉnh	Kế hoạch	Năm 2021
4	Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Liên Minh HTX và các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, TP	Chủ tịch UBND tỉnh	Kế hoạch	Hàng năm
5	Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Chủ tịch UBND tỉnh	Kế hoạch	Hàng năm
6	Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm (Dịch tả lợn Châu Phi, Cúm gia cầm, LMLM...) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Chủ tịch UBND tỉnh	Kế hoạch	Hàng năm
VI	**XÂY DỰNG, BAN HÀNH VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH**					
1	Ban hành Bộ tiêu chí thôn, xã nông thôn mới/nâng cao, kiểu mẫu; huyện nông thôn mới/nâng cao	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Chủ tịch UBND tỉnh	Quyết định	Năm 2021